

PHỤ LỤC 1

BẢNG THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NTTHN ngày /8/2026 của Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Quyết toán được duyệt	Chênh lệch giảm	Thuyết minh
1	Tổng kinh phí NSNN	27.766.144.014	27.681.043.846	85.100.168	Kinh phí quyết toán đạt theo số thực tế sử dụng; phần dự toán không sử dụng hết được hủy
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	8.169.856.160	8.169.856.160	0	Đã sử dụng và quyết toán hết dự toán được giao
1.2	Kinh phí không giao tự chủ	19.596.287.854	19.511.187.686	85.100.168	Số giảm toàn bộ thuộc kinh phí không giao tự chủ
2	Chi tiết kinh phí không giao tự chủ	19.596.287.854	19.511.187.686	85.100.168	
2.1	Chi trả tiền lương, tiền công cho HDLD làm công việc hỗ trợ, phục vụ, chăm sóc trực tiếp đối tượng	5.239.497.747	5.239.497.348	399	Kinh phí còn dư không sử dụng hết

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Quyết toán được duyệt	Chênh lệch giảm	Thuyết minh
2.2	Chi trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	125.000.000	44.260.000	80.740.000	Kinh phí thực hiện thấp hơn dự toán được giao do nhu cầu thực tế phát sinh đối với nội dung chi mai táng phí cho đối tượng thấp hơn mức dự kiến khi xây dựng dự toán.
2.3	Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, trẻ em khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội	25.739.000	25.738.510	490	Kinh phí còn dư
2.4	Hỗ trợ kinh phí PCCC; mua sắm tài sản, máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác Trung tâm	227.549.000	227.548.732	268	Kinh phí còn dư
2.5	Kinh phí Nhà nước trợ cấp xã hội hàng tháng nuôi dưỡng người bệnh tâm thần và hỗ trợ mua BHYT	747.708.618	747.708.618	0	Đã sử dụng, quyết toán hết kinh phí

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Quyết toán được duyệt	Chênh lệch giảm	Thuyết minh
2.6	Kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tâm thần tại Trung tâm	12.479.043.169	12.475.184.328	3.858.841	Kinh phí còn dư sau khi thực hiện nhiệm vụ
2.7	Kinh phí sửa chữa xe ô tô được điều chuyển về Trung tâm	43.010.000	42.510.000	500.000	Kinh phí còn dư sau sửa chữa
2.8	Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng	82.366.000	82.365.830	170	Kinh phí còn dư
2.9	Quỹ tiền thưởng	407.974.320	407.974.320	0	Đã sử dụng, quyết toán hết kinh phí
2.10	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước cho các đối tượng bảo trợ xã hội	218.400.000	218.400.000	0	Đã sử dụng, quyết toán hết kinh phí
3	Kinh phí chuyển sang năm sau			0	Không có kinh phí NSNN được phép chuyển sang năm sau
4	Kinh phí hủy			85.100.168	Toàn bộ thuộc kinh phí không giao tự chủ

PHỤ LỤC 2

Đơn vị: TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG NGƯỜI TÂM THẦN HOÀI NHƠN
Chương: 423

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-NTTHN ngày .../8/2026 của Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	-	-	-	
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	-	-	-	
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	27.681,044	27.681,044	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.681,044	27.681,044	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	-	-	-	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	27.681,044	27.681,044	-	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	8.169,856	8.169,856	-	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	19.511,188	19.511,188	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	-	-	-	
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				